



A. will print – will send  
C. printed – will be sending

B. had printed – will send  
D. print – will send

#### Đáp án D

- Dịch nghĩa: Ngay khi họ in quyển sách cuối cùng của tôi, tôi sẽ gửi bản sao có chữ ký của tôi cho anh.  
- Căn cứ vào: kiến thức về sự phổi thi: As soon as + S + V(hiện tại đơn), S + V(tương lai đơn).

**Question 6:** Because the children \_\_\_\_\_ forward to seeing Harry Potter for so long, I took them even though it was really inconvenient for me.

A. had been looking      B. were looking      C. have been looking      D. looked

#### Đáp án A

- Dịch nghĩa: Bởi vì lũ trẻ đã mong chờ được xem Harry Potter quá lâu, tôi đã đưa chúng đi dù nó khá là bất tiện với tôi.  
- “Việc lũ trẻ mong chờ” chia thì quá khứ hoàn thành vì:  
+ “for so long” nhấn mạnh tính liên tục, việc mong chờ này đã rất lâu rồi.  
+ Chúng mong chờ trước khi “có người” đưa chúng đi.

**Question 7:** When we \_\_\_\_\_ at the airport we \_\_\_\_\_ that we \_\_\_\_\_ our passports at the office.

A. arrived – had noticed – had left  
C. have arrived – noticed – left  
B. arrived – noticed – had left  
D. had arrived – have noticed – have left

#### Đáp án B

\* Dịch nghĩa: Khi chúng tôi đến sân bay chúng tôi nhận ra rằng chúng tôi đã quên hộ chiếu ở văn phòng.  
\* Căn cứ:  
- cách dùng của thì quá khứ đơn: dùng để liệt kê các hành động trong quá khứ.  
- hành động để quên passports đã diễn ra trước đó nên chia quá khứ hoàn thành.  
\* Đáp án: arrived – noticed – had left.

**Question 8:** Generally he \_\_\_\_\_ to work by car, but today he \_\_\_\_\_ by bus because his car is in the garage.

A. went – went  
C. goes – is going  
B. was going – is going  
D. has been going – goes

#### Đáp án C

goes – is going

\* Giải thích:

- dùng hiện tại đơn diễn tả thói quen hằng ngày.  
- dùng hiện tại tiếp diễn: diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai (“today”: ngày hôm nay)  
\* Dịch: Bình thường anh ấy đi làm bằng ô tô những hôm nay anh sẽ đi bus vì xe của anh ấy đang ở garage.

**Question 9:** He \_\_\_\_\_ for over three hours when he finished the report.

A. will have typed      B. was typing      C. has been typing      D. had been typing

#### Đáp án D

\* Đáp án: had been typing.  
\* Căn cứ: dùng quá khứ hoàn thành để diễn tả 1 hành động đã diễn ra trong 1 khoảng thời gian dài trong quá khứ.  
\* Dịch nghĩa: Anh ta đã đánh máy hơn 3 tiếng cho đến khi hoàn thành bài báo cáo.

**Question 10:** Three days ago her boyfriend \_\_\_\_\_ her and she \_\_\_\_\_ continually ever since.

A. left – is crying      B. had left – cried      C. left – has been crying      D. had left – was crying

**Đáp án C**

- \* Ta có: ago => chia thì quá khứ đơn
- ever since => Hiện tại hoàn thành. Tuy nhiên, có “continually” càng nhấn mạnh tính liên tục của hành động trong suốt quá trình, nên ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn
- \* **Dịch nghĩa:** Ba ngày trước bạn trai cô ta bỏ cô ta và cô ta đã khóc suốt từ hôm đó.

**Question 11:** This is the first customer we \_\_\_\_\_ something today.

A. have sold      B. sold      C. had sold      D. were selling

**Đáp án A**

Câu trúc:

This is the first/second/third... + S + V(hiện tại hoàn thành)

=> Đáp án: A

Tạm dịch: Đây là vị khách hàng đầu tiên mà hôm nay chúng tôi đã bán cho.

**Question 12:** Andrew \_\_\_\_\_ the plants in the garden right now but I \_\_\_\_\_ sure that it will rain this afternoon.

A. is watering – was      B. is watering – am      C. waters – am      D. watered – was

**Đáp án B**

- Dịch nghĩa: Andrew đang tưới cây trong vườn bây giờ nhưng tôi chắc rằng trời sẽ mưa chiều nay.

- Về 1 có “right now” => chia thì hiện tại tiếp diễn.

=> Loại C, D vì không hợp thì (về trước hiện tại - về sau quá khứ)

**Question 13:** She should have informed the police as soon as she \_\_\_\_\_ that her purse had been stolen.

A. discovered      B. would discover      C. had discovered      D. has discovered

**Đáp án A**

**Dịch nghĩa:** Cô ấy lẽ ra nên thông báo cho cảnh sát ngay khi cô ấy phát hiện ra cái ví của mình đã bị mất trộm.

=> Ta có hành động “mất ví” xảy ra trước hành động “phát hiện” nên ta chia thì quá khứ đơn cho hành động diễn ra sau là “phát hiện”; hành động diễn ra trước chia quá khứ hoàn thành.

**Question 14:** My father \_\_\_\_\_ to rent a car when one of his friends phoned him to offer his own car for the trip.

A. had decided      B. was deciding      C. has decided      D. decided

**Đáp án A**

**Tạm dịch:** Bố tôi đã quyết định thuê một chiếc xe hơi thì một trong số những người bạn của bố đã gọi điện để đề nghị dùng xe của ông ấy cho chuyến đi.

=> Việc bố tôi quyết định thuê một chiếc xe hơi xảy ra trước hành động bạn bố tôi gọi. => Trước của quá khứ ta chia thì quá khứ hoàn thành.

\*Hành động “decide” trong ngữ cảnh này không thể chia thì tiếp diễn, vì nó là hành động tức thời nên không chọn B để hiểu nó theo cách một hành động đang diễn ra thì có một hành động khác xen vào.

**Question 15:** When he \_\_\_\_\_ he \_\_\_\_\_ on a bed in a room with no windows.

A. had woken up – was lying      B. woke up – was lying  
C. wakes up – is lying      D. woke up – lay

**Đáp án B**

**Dịch:** Khi tỉnh dậy hắn thấy mình đang nằm trên 1 chiếc giường trong 1 căn phòng không có cửa sổ.

=> Một hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào, hành động nào xảy ra trước chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động nào xảy ra sau chia thì quá khứ đơn.

Ta thấy: hành động thức giấc là hành động xảy ra sau -> quá khứ đơn (woke up)

hành động đang nằm xảy ra trước và vẫn còn đang xảy ra -> quá khứ tiếp diễn (was lying)

**Question 16:** The teacher \_\_\_\_\_ to the class before the students \_\_\_\_\_ the problems.

A. will come back – have solved  
B. had come back – solved  
C. came back – have solved  
D. is coming back – solve

**Đáp án B**

**Dịch nghĩa:** Giáo viên đã quay trở lại trước khi học sinh giải quyết được vấn đề.

**Quy tắc:** Trước BEFORE chia quá khứ hoàn thành sau BEFORE chia quá khứ đơn.

\*Note: Come - came - come (v): đến

=> Lưu ý ở đây không dùng đáp án A được. Vì nếu dùng thì tương lai với “before” như vậy thì phải theo cấu trúc, ta chia tương lai hoàn thành, diễn tả một hành động xảy ra trước một thời điểm xác định hoặc một hành động khác trong tương lai, không thể dùng đơn thuần dùng thì tương lai mô tả một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai khi đi kèm với mệnh đề thời gian có “before” như vậy:

**S + will have Vp2 + ..... + before + S + V (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành)**

**Question 17:** Yesterday on TV they \_\_\_\_\_ a heavy shower for today, but I \_\_\_\_\_ even a single drop yet.

A. announced – am not seeing  
B. announced – didn’t see  
C. have announced – haven’t seen  
D. announced – haven’t seen

**Đáp án D**

**announced – haven’t seen**

\* Giải thích: yesterday => Qk đơn; yet => hiện tại hoàn thành

\* Dịch nghĩa: Hôm qua TV báo hôm nay sẽ mưa rào nhưng tôi chưa thấy hạt mưa nào cả.

**Question 18:** You don’t have to worry about the children, they \_\_\_\_\_ all about this by the end of the semester.

A. will be forgetting      B. will have forgotten      C. will forget      D. are going to forget

**Đáp án B**

\* Đáp án: will have forgotten.

\* Giải thích: by + mốc thời gian tương lai => chia thì tương lai hoàn thành.

\* Dịch nghĩa: Không cần lo về lũ trẻ đâu, chúng sẽ quên hết sau khi hết kỳ học này thôi.

**Question 19:** I’ve just noticed that she \_\_\_\_\_ a haircut. It \_\_\_\_\_ wonderful.

A. will have – has looked      B. had had – looked      C. has had – looks      D. had – is looking

**Đáp án C**

Giải thích: hiện tại hoàn thành diễn tả 1 hành động mới xảy ra và kết quả còn ở hiện tại.

- Chú ý: **look** với nghĩa là “trông” nên không chia thì tiếp diễn

**Dịch nghĩa:** Tôi vừa mới nhận ra là cô ấy đã cắt tóc. Trông thật tuyệt.

**Question 20:** While she \_\_\_\_\_ for her sister outside the supermarket, someone \_\_\_\_\_ her handbag.

A. had to wait – had stolen  
B. waited – had been stealing  
C. had waited – was stealing  
D. was waiting – stole

**Đáp án D**



breath – becomes

**Giải thích:** hiện tại đơn diễn tả 1 sự thật hiển nhiên

**Dịch:** Khi chúng ta thở ra, lồng ngực sẽ nhỏ đi.

**Question 27:** Our local grocers said he \_\_\_\_\_ the groceries as soon as he \_\_\_\_\_ my order.

A. had sent – had received      B. will have sent – has received  
C. has sent – receives      D. sent – had received

**Đáp án A**

\*Cáu trúc: S + V (quá khứ đơn) + as soon as + S + V(quá khứ đơn) -> diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ

\*Căn cứ vào “Our local grocers said....” -> câu tường thuật nên động từ phía sau phải lùi thì

**Tạm dịch:** Người bán hàng tạp hóa địa phương nói rằng ông ấy đã gửi hàng ngay khi ông ấy nhận được đơn đặt hàng của tôi.

**Question 28:** He \_\_\_\_\_ the mayor of the town for seven years until his death last year.

A. would have been      B. has been      C. had been      D. will have been

**Đáp án C**

**Dịch nghĩa:** Ông ta đã làm thị trưởng thị trấn khoảng bảy năm cho đến ông ấy mất vào năm ngoái.

=> Hành động ông ấy làm thị trưởng xảy ra trước khi ông ấy mất => trước của quá khứ ta chia thì quá khứ hoàn thành

**Question 29:** My father asked me if I \_\_\_\_\_ an increase in salary the following month.

A. am getting      B. was getting      C. am going to get      D. will get

**Đáp án B**

**Giải thích:** câu tường thuật => lùi thì động từ về quá khứ.

-Trong câu tường thuật “next month” -> “the following month”.

**Dịch:** Bố tôi đã hỏi tôi là lương tháng tới của tôi có được tăng không.

**Question 30:** As we \_\_\_\_\_ tired of waiting, we \_\_\_\_\_ to go without them.

A. are – are deciding      B. were – have decided      C. are – decided      D. were – decided

**Đáp án D**

\* **Giải thích:** diễn tả các hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ ta dùng thì quá khứ đơn cho lần lượt các động từ.

\* **Dịch nghĩa:** Vì quá mệt mỏi với việc phải chờ đợi, chúng tôi quyết định đi mà không có họ.

**Question 31:** That cat \_\_\_\_\_ you if you pull its tail.

A. scratches      B. has scratched      C. will scratch      D. is going to scratch

**Đáp án C**

\* Căn cứ vào:

- Cáu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(hiện tại đơn), S + V(tương lai đơn).

\* Dịch nghĩa: Con mèo kia sẽ cào nếu bạn kéo đuôi nó.

**Question 32:** I see you have a saw in your hands. \_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_ the dry tree branches?

A. Will – cut off      B. Are – going to cut off      C. Do – cut off      D. Will – be cutting off

**Đáp án B**

\* **Giải thích:** be going to: diễn tả 1 hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai hoặc có khả năng cao vì có bằng chứng cho điều đó (cái cưa)

\* **Dịch nghĩa:** Tôi thấy bạn đang cầm một chiếc cưa. Bạn định chặt cành cây khô à?





động kéo dài từ quá khứ -> hiện tại; nhưng ở đây không có lựa chọn này nên ta có thể dùng quá khứ đơn - hiểu rằng việc anh ta vẫn chưa bỏ rượu là hành động đã xảy ra trong quá khứ cùng với việc cảnh báo.

**Question 44:** She \_\_\_\_\_ French since she \_\_\_\_\_ to Illinois.

A. had studied – came  
B. has studied – has come  
C. has been studying – came  
D. studied – came

**Đáp án C**

**Giải thích:** S + V(hiện tại hoàn thành/ hiện tại hoàn thành tiếp diễn) + since S + V(quá khứ đơn).

**Dịch nghĩa:** Cô ta đã học tiếng Pháp từ khi cô ta đến Illinois.

**Question 45:** Henry was packing the suitcases while his wife \_\_\_\_\_ the room.

A. was tidying  
B. tides  
C. has been tidying  
D. had tidied

**Đáp án A**

was tidying

**Giải thích:** Sau while chia thì tiếp diễn, chỉ một hành động đang diễn ra tại thời điểm đó.

**Dịch:** Henry thi đang đóng gói vali trong khi vợ hắn thi đang dọn phòng.

**Question 46:** Christine \_\_\_\_\_ as a nurse for seven years, then she became a teacher.

A. has worked  
B. has been working  
C. was working  
D. worked

**Đáp án D**

**Giải thích:** Dùng quá khứ đơn liệt kê các hành động xảy ra trong quá khứ. Nếu đáp án có “had worked/had been working” thì sẽ ưu tiên đáp án đó.

**Dịch:** Christine đã làm y tá được 7 năm, sau đó cô ấy làm giáo viên.

**Question 47:** Although she lives in Tokyo, she \_\_\_\_\_ the Royal Palace.

A. didn't visit  
B. has never visited  
C. is not visiting  
D. hadn't visited

**Đáp án B**

has never visited

**Giải thích:** Dùng thì hiện tại hoàn thành để diễn tả một hành động đã từng làm trước đây và bây giờ vẫn còn làm.

**Dịch:** Dù cô ấy sống ở Tokyo nhưng cô ấy chưa từng tới thăm Royal Palace.

**Question 48:** Before we knew what was happening, the roof \_\_\_\_\_.

A. has fallen in  
B. will fall in  
C. had fallen in  
D. had been falling in

**Đáp án C**

\* Đáp án: had fallen in

\* **Giải thích:** Before + S + V(quá khứ đơn), S + V(quá khứ hoàn thành): diễn tả một hành động đã xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.

\* **Dịch nghĩa:** Trước khi chúng ta biết chuyện gì đang xảy ra, mái nhà đã rơi xuống rồi.

**Question 49:** They \_\_\_\_\_ how deeply the rows between his parents \_\_\_\_\_ the child.

A. didn't realize – had affected  
B. didn't realize – have affected  
C. don't realize – affected  
D. will never realize – had affected

**Đáp án A**

\* **Dịch nghĩa:** Họ đã không nhận ra được những cuộc cãi vã giữa cha mẹ đứa trẻ ảnh hưởng sâu sắc đến nó như thế nào.

- việc cãi vã xảy ra trước -> " có ảnh hưởng lên đứa trẻ trước" => chia thì quá khứ hoàn thành.

- "không nhận ra được" xảy ra sau .=> chia thì quá khứ đơn.